

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Số: 6.4.9/BVTVSG-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: **SPC**
- Địa chỉ trụ sở chính: KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
- Điện thoại: 028.38733295 Fax: 028.38733033
- E-mail: info@spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Riêng – Quý 2 năm 2022;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất – Quý 2 năm 2022;
- Giải trình lợi nhuận Riêng và Hợp nhất – Quý 2 năm 2022, giảm so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/7/2022 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN,



ĐIỀU QUANG TRUNG

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6.50./BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 Quý 2	Năm 2021 Quý 2	Chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	51,434,389,791	32,170,957,439	19,263,432,352	60%
Chi phí tài chính	13,422,480,231	6,282,381,346	7,140,098,885	114%
Chi phí bán hàng	33,327,406,975	10,155,960,182	23,171,446,793	228%
Lợi nhuận khác	-354,340,589	1,205,409,503	-1,559,750,092	-129%
Lợi nhuận trước thuế	82,414,168	10,846,317,631	-10,763,903,463	-99%
Lợi nhuận sau thuế	65,931,334	8,677,054,105	-8,611,122,771	-99%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	76,536,937,270	52,174,051,345	24,362,885,925	47%
Chi phí tài chính	25,202,346,575	13,005,211,179	12,197,135,396	94%
Chi phí bán hàng	40,395,754,110	18,936,657,327	21,459,096,783	113%
Lợi nhuận khác	-132,392,221	1,183,414,860	-1,315,807,081	-111%
Lợi nhuận trước thuế	5,471,098,474	13,011,583,389	-7,540,484,915	-58%
Lợi nhuận sau thuế	4,354,003,224	9,320,109,437	-4,966,106,213	-53%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2022 của SPC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân:

- Mặc dù lợi nhuận gộp tăng lần lượt 60% và 47% ở báo cáo công ty mẹ và hợp lý do giá bán tăng, nhưng các loại chi phí tăng cao như chi phí tài chính, chi phí bán hàng làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 99% và 53% lần lượt ở báo cáo công mẹ và hợp nhất so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng, chủ yếu tăng do tỉ giá tăng. SPC nhập khẩu nguyên vật liệu chính để sản xuất kinh doanh, phản ánh ở nợ phải trả nhà cung cấp.
- Chi phí bán hàng tăng, chủ yếu do tăng cường chiết khấu khuyến mãi trong tình hình cạnh tranh trong ngành gay gắt.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022.
Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 



ĐIỀU QUANG TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 02		Số liệu lũy kế đến cuối Quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		390,188,973,277	334,015,427,151	647,087,193,073	593,063,033,831
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		8,675,051,024	6,158,806,792	11,900,993,758	10,877,008,478
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		381,513,922,253	327,856,620,359	635,186,199,315	582,186,025,353
11	4. Giá vốn hàng bán		304,976,984,983	275,682,569,014	501,841,689,803	477,845,117,346
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76,536,937,270	52,174,051,345	133,344,509,512	104,340,908,007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3,275,923,037	1,164,469,926	3,717,620,317	1,670,545,026
22	7. Chi phí tài chính		25,202,346,575	13,005,211,179	35,487,368,825	20,187,091,895
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,865,541,272	2,272,592,194	5,318,898,819	4,583,203,957
24	8. Chi phí bán hàng		40,395,754,110	18,936,657,327	75,288,423,240	50,821,297,897
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,611,268,927	9,568,484,236	13,716,352,212	14,969,868,571
	Phân lãi lỗ công ty liên doanh liên kết					
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5,603,490,695	11,828,168,529	12,569,985,552	20,033,194,670
31	11. Thu nhập khác		1,106,542,593	1,387,072,445	2,398,720,974	2,345,723,498
32	12. Chi phí khác		1,238,934,814	203,657,585	1,244,031,847	235,053,164
40	13. Lợi nhuận khác		(132,392,221)	1,183,414,860	1,154,689,127	2,110,670,334
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,471,098,474	13,011,583,389	13,724,674,679	22,143,865,004
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,117,095,250	4,409,241,804	2,891,510,275	6,121,322,258
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(717,767,852)		(717,767,852)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,354,003,224	9,320,109,437	10,833,164,404	16,740,310,598
	18 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4,261,911,112	8,971,138,879	10,602,662,541	16,358,309,815
	19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		92,092,112	348,970,558	230,501,863	382,000,783
	20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		405	852	1,007	1,553

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signatures of Phùng Thái Phương Trang and Bùi Thị Ánh Tuyết)



Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30.06.2022

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	639,858,101,906	541,519,168,220
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82,139,317,183	42,589,760,887
1.Tiền	111	65,139,317,183	19,589,760,887
2.Các khoản tương đương tiền		17,000,000,000	23,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	161,353,778,241	128,854,116,098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	161,901,706,453	121,526,804,577
2. Trả trước cho người bán	132	8,096,320,715	6,876,128,331
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,533,157,073	15,131,631,471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(15,177,406,000)	(14,680,448,281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	377,147,420,792	352,629,706,626
1.Hàng tồn kho	141	379,539,111,547	355,021,397,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2,391,690,755)	(2,391,690,755)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	19,217,585,690	17,445,584,609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	848,798,997	1,121,191,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17,190,770,358	16,197,483,866
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,178,016,335	126,909,683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	53.234.776.387	56.686.309.843
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	891,767,500	889,267,500
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	891,767,500	889,267,500
II.Tài sản cố định	220	35,654,309,301	39,084,298,041
1.Tài sản cố định hữu hình	221	27,979,939,114	30,770,810,428
- Nguyên giá	222	146,913,724,577	149,233,170,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(118,933,785,463)	(118,462,360,150)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	2,630,930,006	3,182,191,244
- Nguyên giá	225	6,008,312,210	6,008,312,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(3,377,382,204)	(2,826,120,966)
3.Tài sản cố định vô hình	227	5,043,440,181	5,131,296,369
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,217,983,621)	(4,130,127,433)
III. Bất động sản đầu tư	230	991,485,164	969,681,912
- Nguyên giá	231	3,434,082,522	3,340,056,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(2,442,597,358)	(2,370,374,210)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	891,566,417	891,566,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	891,566,417	891,566,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	14,475,427,445	14,851,495,973
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	14,475,427,445	14,851,495,973
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	693,092,878,293	598,205,478,063



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30.06.2022

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	454,529,708,073	361,577,245,981
I.Nợ ngắn hạn	310	442,119,106,342	349,159,444,250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	195,734,439,975	141,203,238,488
2. Người mua trả tiền trước	312	462,966,791	1,651,831,694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,878,640,875	6,153,616,962
4. Phải trả người lao động	314	12,569,988,739	10,692,582,558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30,315,445	126,795,955
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	32,877,962,384	12,319,810,379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	195,173,576,376	176,962,877,174
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,391,215,757	48,691,040
II.Nợ dài hạn	330	12,410,601,731	12,417,801,731
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,451,354,000	2,458,554,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7,186,735,212	7,186,735,212
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2,772,512,519	2,772,512,519
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	238,563,170,220	236,628,232,082
I.Vốn chủ sở hữu	410	238,563,170,220	236,628,232,082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	16,021,691,106	16,021,691,106
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	60,047,574,417	57,628,796,060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	45,694,743,337	46,178,583,556
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	34,917,378,933	22,999,208,618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	10,777,364,404	23,179,374,938
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,716,445,542	10,716,445,542
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	693,092,878,293	598,205,478,063
		693,092,878,293	0

Người Lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc




Nguyễn Quốc Dũng

32232-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022


CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng 2022	6 tháng 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	672,553,344,319	667,992,523,147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(577,240,734,082)	(524,288,722,844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41,289,393,836)	(43,621,252,632)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,318,898,819)	(4,790,930,907)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,458,731,087)	(5,869,956,412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38,567,087,130	12,871,255,031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58,921,469,027)	(38,746,278,218)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	21,891,204,598	63,546,637,165
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(312,500,000)	(2,230,933,025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		5,093,254,795
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	940,462,336	362,979,600
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	627,962,336	3,225,301,370
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	336,305,349,754	263,056,145,483
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(317,639,604,590)	(295,857,467,579)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(457,800,702)	(457,800,702)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(951,983,246)	(7,260,809,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	17,255,961,216	(40,519,932,198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	39,775,128,150	26,252,006,337
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	42,589,760,887	59,296,398,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(225,571,854)	277,377,469
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	82,139,317,183	85,825,782,120

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 07 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. **Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 484 nhân viên.**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.73%	61.73%

6.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

008
CÔNG
CỔ P
VỆ T
ÀI
- T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3229
CÔNG TY
HẠN
HỮU V
SÀI GÒN
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

030
C
C
V
Á
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

63223
GTY
HÁN
TỤC V
ON
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	65,139,317,183	19,589,760,887
Tiền mặt	1,914,400,478	808,866,754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63,224,916,705	16,285,918,033
Tiền đang chuyển		2,494,976,100
Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	23,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	17,000,000,000	23,000,000,000
Cộng	82,139,317,183	42,589,760,887

(*). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	161,901,706,453	(14,313,977,553)	121,526,804,577	(13,817,019,834)
Đại lý Sear Kim Sru	5,792,080,299		9,038,700,754	
Đại lý Lim Kuon Heng	2,755,573,131		3,834,120,469	
Đại lý Thành Y	3,060,818,625		3,410,474,792	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	5,967,938,807		3,901,838,859	
Đại lý Võ Hoàng Dũng	3,261,926,910		1,497,580,000	
Đặng Văn Lân	436,177,851		105,333,095	
Đại lý Đào Ngọc Long (*)	1,625,068,200		1,625,068,200	
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
Công ty Cổ Phần Thương Mại BVTV Minh Khai	4,934,724,801		1,306,455,515	
Nguyễn Văn Loan	2,413,704,415		2,320,242,245	
HKD Cửa hàng phân bón thuốc BVTV Việt Thi	2,338,874,264			
Phạm Duy Dương	2,628,071,580		2,981,419,198	
Phải thu khách hàng khác	118,711,163,685	(14,313,977,553)	83,529,987,565	(13,817,019,834)
Cộng	161,901,706,453	(14,313,977,553)	121,526,804,577	(13,817,019,834)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8,096,320,715	(580,160,000)	6,876,128,331	(580,160,000)
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	3,726,202,000	-	3,726,202,000	-
Quality Biz Chem India PVT Ltd	-	-	979,407,000	-
NANJING BESTGREEN CHEMICAL CO.,LTD	1,144,842,640	-	-	-
Công ty cổ phần ERP Việt	267,775,000	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THẮNG GROUP	636,835,760			
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	553,037,500			
Các nhà cung cấp khác	1,767,627,815	(580,160,000)	2,170,519,331	(580,160,000)
Cộng	8,096,320,715	(580,160,000)	6,876,128,331	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,533,157,073	(283,268,447)	15,131,631,471	(283,268,447)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-		37,424,658	
Phải thu về bảo hiểm xã hội			417,075,320	
Tạm ứng	2,152,282,545		860,049,432	
Ký cược, ký quỹ	287,602,585		404,566,730	
Phải thu hợp tác kinh doanh (*)	1,349,999,999		2,123,514,980	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	284,317,881		747,369,328	
Chiết khấu sản lượng KoLon			6,408,530,800	
Phải thu khác	2,458,954,063	(283,268,447)	4,133,100,223	(283,268,447)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn	891,767,500	-	889,267,500	-
Ký cược, ký quỹ	891,767,500	-	889,267,500	-
Cộng	7,424,924,573	(283,268,447)	16,020,898,971	(283,268,447)

6. Nợ xấu: xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		4,700,743,314	
Nguyên liệu, vật liệu	128,451,036,239		149,442,977,490	
Công cụ, dụng cụ	322,050,040		374,668,990	
Thành phẩm	202,696,144,974	(2,087,482,634)	146,493,393,031	(2,087,482,634)
Hàng hoá	48,069,880,294	(304,208,121)	54,009,614,556	(304,208,121)
Cộng	379,539,111,547	(2,391,690,755)	355,021,397,381	(2,391,690,755)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	891,566,417	-	891,566,417	-
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	205,056,900		205,056,900	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182		181,818,182	
Mua sắm MMTB	34,439,000		34,439,000	
Cộng	891,566,417	-	891,566,417	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá	-	6,008,312,210	6,008,312,210
Số dư đầu năm		6,008,312,210	6,008,312,210
Thuê tài chính trong năm			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Số dư cuối năm		6,008,312,210	6,008,312,210
Giá trị hao mòn lũy kế	-	3,377,382,204	3,377,382,204
Số dư đầu năm		2,826,120,966	2,826,120,966
Khấu hao trong kỳ		551,261,238	551,261,238
Số dư cuối năm			-
Giá trị còn lại	-	2,630,930,006	2,630,930,006
Số dư đầu năm		3,182,191,244	3,182,191,244
Số dư cuối năm		2,630,930,006	2,630,930,006

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Số dư đầu năm	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Số dư cuối năm	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802

0300
CÔNG
CỔ P
BẢO VỆ T
SÀI G
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,970,756,890	626,195,543	533,175,000	4,130,127,433
<i>Khấu hao trong năm</i>	70,356,186	17,500,002	-	87,856,188
Số dư cuối năm	3,041,113,076	643,695,545	533,175,000	4,217,983,621
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5,029,213,044	102,083,325	-	5,131,296,369
Số dư cuối năm	4,958,856,858	84,583,323	-	5,043,440,181

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3,340,056,122	3,340,056,122
<i>Mua trong kỳ</i>	94,026,400	94,026,400
Số dư cuối năm	3,434,082,522	3,434,082,522
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,370,374,210	2,370,374,210
<i>Khấu hao trong năm</i>	72,223,148	72,223,148
Số dư cuối năm	2,442,597,358	2,442,597,358
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	969,681,912	969,681,912
Số dư cuối năm	991,485,164	991,485,164

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachiang, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

13. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	305,674,026	1,121,191,060
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	291,885,207	512,659,856
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	127,057,651
+ Chi phí bảo hiểm	-	138,507,958
+ Chi phí thuê kho	13,788,819	271,863,636
+ Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	-	-
+ Các khoản khác	-	71,101,959
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,475,427,445	14,851,495,973
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13,243,630,691	13,475,975,087
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	413,863,080	93,940,291
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	476,296,318	811,957,264
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	196,809,059	315,525,543
Các chi phí khác	144,828,297	154,097,788
Cộng	14,781,101,471	15,972,687,033

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	195,734,439,975	195,734,439,975	141,203,238,488	141,203,238,488
Kolon Global Corporation	-	-	15,428,890,400	15,428,890,400
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	9,527,877,665	9,527,877,665	10,273,777,615	10,273,777,615
Eastchem Co., Ltd	60,115,367,714	60,115,367,714	14,988,671,390	14,988,671,390
UPL Management DMCC	-	-	13,767,600,000	13,767,600,000
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	13,466,242,922	13,466,242,922	17,040,461,407	17,040,461,407
SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO., LTD	-	-	-	-
ZHEJIANG CHEMICALS IMPORT&EXPORT CORPORATION	2,771,744,000	2,771,744,000	3,340,937,600	3,340,937,600
HERANBA INDUSTRIES LIMITED	3,191,321,430	3,191,321,430	-	-
ZHEJIANG RAYFULL CHEMICALS CO.,LTD	1,568,470,000	1,568,470,000	1,489,723,158	1,489,723,158
SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO., LTD	8,893,459,000	8,893,459,000	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

UPI CROP SCIENCE CO.,LTD	12,546,261,760	12,546,261,760		
NGC AGROSCIENCES INT'L CO., LIMITED	9,876,679,000	9,876,679,000		
ZHUOCHENINDUSTRIES(SHANGHAI) CO.,LTD.	5,318,752,000	5,318,752,000		
ASIATIC AGRICULTURAL INDUSTRIES PTE LTD	4,523,748,400	4,523,748,400		
Phải trả các đối tượng khác	63,934,516,084	63,934,516,084	64,873,176,918	64,873,176,918
			-	-
Cộng	195,734,439,975	195,734,439,975	141,203,238,488	141,203,238,488

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng	114,149,031	11,523,684,044	11,427,469,710	210,363,365
Thuế xuất, nhập khẩu		501,005,341	501,005,341	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,034,595,103	3,366,902,540	5,717,998,777	683,498,866
Thuế thu nhập cá nhân	381,658,802	757,602,369	1,091,014,872	48,246,299
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	751,314,136	1,024,670,616		1,775,984,752
Thuế môn bài		26,000,001	26,000,001	-
Các loại thuế khác	1,871,899,890	1,116,039,496	2,827,391,793	160,547,593
Cộng	6,153,616,962	18,315,904,407	21,590,880,494	2,878,640,875

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	228,962,747	107,089,706
Bảo hiểm xã hội, Yte, BHYT	3,899,247	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20,000,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	4,239,954,680	4,023,804,131
Phải trả lãi ký quỹ	123,317,652	139,234,218
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	105,991,276	26,099,177
Phải trả chiết khấu thanh toán	2,748,426,643	454,073,276
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	869,779,809	421,322,278
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	21,215,157,289	2,510,274,778
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,567,328,713	2,347,206,292
Shopping Center Kiến Tường, CS SX Nước Việt	620,202,761	1,342,009,096
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	729,941,567	503,697,427
Cộng	32,877,962,384	11,894,810,379
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,451,354,000	2,458,554,000
Cộng	2,451,354,000	2,458,554,000

20. Vay và nợ thuê tài chính**23. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022	01/01/2022
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	105,300,000,000	105,300,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Năm 2021	Năm 2020
d. Cổ tức	17%	17%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		

	31/03/2022	01/01/2021
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

	30/06/2022	01/01/2022
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	60,047,574,417	57,628,796,060
Cộng	60,047,574,417	57,628,796,060

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của doanh nghiệp.

	30/06/2022	01/01/2022
24. Chênh lệch tỷ giá		
Số dư đầu năm	11,028,838,721	11,028,838,721
Số tăng trong năm	4,992,852,385	4,992,852,385
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	4,992,852,385	4,992,852,385

Cộng	16,021,691,106	16,021,691,106
-------------	-----------------------	-----------------------

	30/06/2022	01/01/2022
b. Nợ khó đòi đã xử lý		
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đ Ông Nguyễn Văn Giúp	3,485,588,985	3,485,588,985
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	17,732,669,482	17,732,669,482

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	647,087,193,073	591,682,642,927
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,380,390,904
Cộng	647,087,193,073	593,063,033,831



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	11,900,993,758	10,877,007,478
Cộng	11,900,993,758	10,877,007,478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	635,186,199,315	593,063,033,831
Cộng	635,186,199,315	593,063,033,831
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	501,841,689,803	478,936,106,171
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		730,314,055
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho		(1,821,302,880)
Cộng	501,841,689,803	477,845,117,346
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250,114,343	377,774,121
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	145,048,392	49,458,503
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,449,653,335	1,165,529,177
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		77,783,225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	872,804,247	
Cộng	3,717,620,317	1,670,545,026
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	5,318,898,819	4,583,203,957
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17,403,746,111	12,769,851,331
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	40,791,316	56,720,465
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,627,127,664	1,588,167,145
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1,079,972,363
Chi phí tài chính khác	96,804,915	109,176,634
Cộng	35,487,368,825	20,187,091,895
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,492,990,423	949,989,087
Chi phí nhân công	31,863,557,087	34,899,840,810
Chi phí công cụ, dụng cụ	279,790,530	315,656,299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,275,422,371	1,076,858,042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,107,069,961	9,732,242,125
Chiết khấu khuyến mãi	17,515,566,324	
Chi phí khác bằng tiền	6,754,026,544	3,846,711,534
Cộng	75,288,423,240	50,821,297,897
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,746,742	375,725,573
Chi phí nhân công	6,525,584,675	7,296,615,642
Chi phí đồ dùng văn phòng	544,371,892	89,761,727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311,716,859	543,700,074
Thuế, phí, lệ phí	247,087,697	297,253,692
Chi phí dự phòng	476,245,321	1,099,198,110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,704,326,616	2,155,301,576
Chi phí khác bằng tiền	790,272,410	3,112,312,177
Cộng	13,716,352,212	14,969,868,571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng	524,496,922	195,031,650
Thu nhập bán phế liệu	56,548,534	46,669,999
Thu nhập từ bán phuy	237,773,992	621,454,546
Thu nhập cho thuê kho	1,147,570,779	1,046,101,456
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi		319,055,621
Thu nhập khác	432,330,747	117,410,226
	2,398,720,974	2,345,723,498
10. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	901,773,512	53,762,604
Các khoản bị phạt	334,550,841	86,402,367
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất		2,193,990
Chi phí khác	7,707,494	92,694,203
Cộng	1,244,031,847	235,053,164
11. Thuyết minh yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532,781,093,276	263,738,331,643
Chi phí nhân công	38,573,073,647	50,985,663,325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,362,017,567	3,940,356,569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,814,300,769	16,187,453,454
Chi phí bằng tiền khác	10,242,512,729	12,296,440,165
	614,772,997,988	347,148,245,156

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế Toán Trưởng




Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc

Nguyễn Quốc Dũng

06322
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66,534,390,555	46,128,939,442	32,908,061,927	2,423,225,322	1,238,553,332	149,233,170,578
Mua trong năm		312,500,000				312,500,000
Thanh lý, nhượng bán		(2,041,056,692)	(320,014,381)	(167,717,570)	(103,444,425)	(2,632,233,068)
Tăng khác						-
giảm khác						-
Số dư cuối năm	66,534,390,555	44,400,382,750	32,588,047,546	2,255,507,752	1,135,108,907	146,913,437,510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50,543,650,761	38,146,955,997	26,143,388,658	2,389,811,402	1,238,553,332	118,462,360,150
Khấu hao trong kỳ	1,050,769,686	1,333,884,282	704,893,306	13,824,040	-	3,103,371,314
Thanh lý, nhượng bán		(2,041,056,692)	(320,014,381)	(167,717,570)	(103,444,425)	(2,632,233,068)
Số dư cuối năm	51,594,420,447	37,439,783,587	26,528,267,583	2,235,917,872	1,135,108,907	118,933,498,396
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15,990,739,794	7,981,983,445	6,764,673,269	33,413,920	-	30,770,810,428
Số dư cuối năm	14,939,970,108	6,960,599,163	6,059,779,963	19,589,880	-	27,979,939,114



20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022				30-06-2022			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	173,744,575,770	173,744,575,770	337,069,049,754	317,249,199,850	193,564,425,674	193,564,425,674	193,564,425,674	193,564,425,674
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	11,217,386,740	11,217,386,740	42,009,845,342	24,021,922,811	29,205,309,271	29,205,309,271	29,205,309,271	29,205,309,271
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	40,084,324,536	40,084,324,536	43,959,625,250	43,765,209,084	40,278,740,702	40,278,740,702	40,278,740,702	40,278,740,702
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	100,193,997,070	100,193,997,070	109,793,578,368	115,808,619,044	94,178,956,394	94,178,956,394	94,178,956,394	94,178,956,394
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	2,018,174,200	2,018,174,200	11,331,291,180	6,330,717,700	7,018,747,680	7,018,747,680	7,018,747,680	7,018,747,680
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	1,361,150,250	1,361,150,250	4,320,616,000	3,375,910,250	2,305,856,000	2,305,856,000	2,305,856,000	2,305,856,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	12,652,463,639	12,652,463,639	95,151,496,243	95,292,107,193	12,511,852,689	12,511,852,689	12,511,852,689	12,511,852,689
- NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM - CHI NHÁNH LONG AN		-	3,883,520,000		3,883,520,000	3,883,520,000	3,883,520,000	3,883,520,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	6,147,079,335	6,147,079,335	26,619,077,371	28,654,713,768	4,111,442,938	4,111,442,938	4,111,442,938	4,111,442,938
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	70,000,000	70,000,000			70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,218,301,404	3,218,301,404	-	1,609,150,702	1,609,150,702	1,609,150,702	1,609,150,702	1,609,150,702
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1,549,360,000	1,549,360,000		774,680,000	774,680,000	774,680,000	774,680,000	774,680,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	387,940,000	387,940,000		193,970,000	193,970,000	193,970,000	193,970,000	193,970,000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000		182,700,000	182,700,000	182,700,000	182,700,000	182,700,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	915,601,404	915,601,404		457,800,702	457,800,702	457,800,702	457,800,702	457,800,702
	176,962,877,174	176,962,877,174	337,069,049,754	318,858,350,552	195,173,576,376	195,173,576,376	195,173,576,376	195,173,576,376



b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	8,212,515,000	8,212,515,000	-	8,212,515,000	8,212,515,000	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	4,515,920,000	4,515,920,000	-	4,515,920,000	4,515,920,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	1,900,045,000	1,900,045,000	-	1,900,045,000	1,900,045,000	
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	1,796,550,000	1,796,550,000	-	1,796,550,000	1,796,550,000	
Nợ thuê tài chính dài hạn	2,192,521,616	2,192,521,616	-	2,192,521,616	2,192,521,616	
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	2,192,521,616	2,192,521,616	-	2,192,521,616	2,192,521,616	
	10,405,036,616	10,405,036,616	-	10,405,036,616	10,405,036,616	
	(3,218,301,404)	(3,218,301,404)	-	(3,218,301,404)	(3,218,301,404)	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	7,186,735,212	7,186,735,212	-	7,186,735,212	7,186,735,212	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		30/06/2022	
	01/01/2022	30/06/2022	Gốc	Lãi
- Ông Nguyễn Quốc Dũng			VND	VND
			54,000,000	54,000,000
			-	-
			VND	VND
			-	-
			54,000,000	54,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,464,837,845	3,784,389,564	18,464,837,845	3,784,389,564
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Các khoản khác	11,799,875,993	3,784,389,564	11,799,875,993	3,784,389,564

3223
CÔNG TY
HÀNG
HỮC V
GÒN
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	11,028,838,721	49,965,802,735	59,814,620,546	10,590,499,518	237,482,477,338
- Lãi trong năm	-	-	-	-	23,179,374,938	801,554,699	23,980,929,637
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(17,901,000,000)	(427,658,000)	(18,328,658,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	-
- Tham chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(338,496,724)	(42,703,276)	(381,200,000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7,662,993,325	(7,662,993,325)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,608,296,627)	(54,696,698)	(7,662,993,325)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	4,992,852,385	-	-	-	4,992,852,385
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(1,278,631,079)	(150,550,701)	(1,429,181,780)
- Thuế cổ tức từ nước ngoài	-	-	-	-	(2,025,994,173)	-	(2,025,994,173)
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	16,021,691,106	57,628,796,060	46,178,583,556	10,716,445,542	236,628,232,082
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	16,021,691,106	57,628,796,060	46,178,583,556	10,716,445,542	236,628,232,082
- Lãi trong năm	-	-	-	-	10,833,164,404	-	10,833,164,404
- Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(690,027,232)	-	(690,027,232)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(215,183,339)	-	(215,183,339)
- THUONG HĐQT & BKS năm 2021	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	2,418,778,357	(2,418,778,357)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,011,453,344)	-	(7,011,453,344)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	(981,562,351)	-	(981,562,351)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	16,021,691,106	60,047,574,417	45,694,743,337	10,716,445,542	238,563,170,220

